

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.867.410.036.507	3.012.991.519.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193.635.187.941	364.466.899.701
1. Tiền	111	V.01	22.641.121.275	4.466.899.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.994.066.666	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		157.630.351.448	1.166.945.388.594
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	51.282.023.096	68.868.323.516
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	68.382.502.718	1.063.436.967.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	37.965.825.634	34.640.097.571
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.312.438.766.057	1.360.411.426.849
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.312.438.766.057	1.360.411.426.849
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.705.731.061	121.167.804.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	525.914.674	421.567.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.192.530.386	109.702.576.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	10.987.286.001	11.043.660.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		1.069.573.606.100	981.945.279.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		460.520.673.955	365.786.439.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	460.520.673.955	365.786.439.846
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		596.553.519.035	602.540.299.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	577.187.699.985	583.081.112.281
- Nguyên giá	222		719.453.341.534	718.677.880.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.265.641.549)	(135.596.768.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.184.000.868	1.277.368.638
- Nguyên giá	228		1.867.355.441	1.867.355.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(683.354.573)	(589.986.803)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.181.818.182	18.181.818.182

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.499.413.110	13.618.540.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.505.726.545	11.047.931.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.573.425	2.019.246.589
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	990.113.140	551.363.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.936.983.642.607	3.994.936.799.193
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.066.180.697.690	3.198.611.291.838
I. Nợ ngắn hạn	310		360.045.400.982	2.519.052.320.731
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.466.787.399	2.277.808.818.346
2. Phải trả người bán	312	V.16	26.071.491.242	26.684.710.855
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.363.640.000	13.200.640.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	51.669.997.042	53.949.286.695
5. Phải trả người lao động	315	V.19	1.232.449.110	1.169.629.869
6. Chi phí phải trả	316	V.20	60.287.514.283	118.150.734.029
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	156.953.521.906	28.088.500.937
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		706.135.296.708	679.558.971.107
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	617.048.101.374	617.048.101.374
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	132.654.587	132.990.387
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	88.954.540.747	62.377.879.346
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.870.802.944.917	796.325.507.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.870.802.944.917	796.325.507.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.741.945.250.000	548.389.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.008.721.375	10.008.721.375
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.718.842.848	19.718.842.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.709.904.694	218.208.893.132

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.936.983.642.607	3.994.936.799.193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 15 Tháng 4 Năm 2011

Tổng giám đốc



ĐỖ QUANG NGÔN